

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/DS-PT

Ngày: 14-01-2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Ông Nguyễn Phú Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 681/2025/TBTL-TA ngày 03 tháng 11 năm 2025, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2025/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 647/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 417/2025/QĐ-PT ngày 17/12/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1983 (có mặt); Địa chỉ hiện nay: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1/ Huỳnh Văn N, sinh năm 1970 (có mặt);

2/ Châu Ngọc M, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ hiện nay: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà M là anh Nguyễn Minh N1, sinh năm 1997 (có mặt); Địa chỉ: Khóm D, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Văn N và bà Châu Ngọc M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Lời trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L: Vào năm 2024, 2025 bà L có cho vợ chồng bà Châu Ngọc M, ông Huỳnh Văn N vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 12-9-2024 (nhằm ngày 10-8-2024 âm lịch), bà L có cho bà M, ông N vay số tiền 500.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 5%/1tháng, thời hạn trả 03 tháng, kể từ ngày vay. Bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M 07 tháng (kể từ ngày vay), mỗi tháng 25.000.000 đồng, tổng cộng 175.000.000 đồng.

Ngày 22-02-2025 (nhằm ngày 25-01-2025 âm lịch), bà L có cho bà M, ông N vay số tiền 700.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 5%/1tháng, thời hạn trả 03 tháng, kể từ ngày vay. Bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M 02 tháng (kể từ ngày vay), mỗi tháng 35.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng.

Ngày 02-3-2025 (nhằm ngày 03-02-2025 âm lịch), bà L có cho bà M, ông N vay số tiền 200.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 5%/1tháng, thời hạn trả 06 tháng, kể từ ngày vay. Bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M 01 tháng (kể từ ngày vay), với số tiền là 10.000.000 đồng.

Sau đó, bà M và ông N không đóng lãi nữa, điện thoại thì bà M không nghe máy. Bà L có đến nhà đòi ông N chồng bà M thì ông N nói không biết, không chịu trả nợ cho bà L. Nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn N và bà Châu Ngọc M liên đới trả cho bà L tiền vay gốc tổng cộng 1.400.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng 23.240.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.423.240.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến khi Tòa án giải quyết xong.

Ngoài số nợ vay nêu trên thì bà M có mượn các chân hụi của bà L để hốt hụi nhưng đến nay các dây hụi này chưa mãn nên bà L chưa kiện, để sau này mãn hụi bà L sẽ yêu cầu sau.

Tại phiên tòa bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn N và bà Châu Ngọc M liên đới trả cho bà L tiền vay gốc tổng cộng 1.400.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng 23.240.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.423.240.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến khi Tòa án giải quyết xong. Đối với số tiền lãi trước đây đã nhận vượt quá quy định của pháp luật bà L đồng ý khấu trừ vào số tiền gốc với mức lãi suất là 1,67%/tháng, sau khi khấu trừ tiền lãi nhận thừa vào số tiền gốc còn lại gốc bao nhiêu thì bà L cũng thống nhất và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử.

Lời trình bày của bị đơn Huỳnh Văn N: Không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L, vì ông N không có vay tiền của bà L, ông N cũng không biết bà M vay tiền của bà L và không có sử dụng số tiền của bà M vay của bà L, nếu bà L cho rằng vợ chồng ông N vay tại sao khi cho bà M vay tiền không thông báo cho ông N biết và cũng không cho ông N ký tên vào biên nhận vay tiền. Do đó, ông N không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà L. Ông N trình bày thêm là bà L cho rằng vợ chồng ông N vay tiền của bà L là không đúng, vì ông N không có vay tiền của bà L chỉ có bà M vay tiền theo các biên nhận chứ ông N không có vay, nên không gọi là vợ chồng vay được.

Bị đơn Châu Ngọc M: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L.

Buộc bà Châu Ngọc M và ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vay còn thiếu gốc là 1.223.837.000 đồng, lãi là 80.976.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.304.813.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bốn triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp).

3. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Châu Ngọc M và ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ liên đới chịu 51.144.000 đồng (Năm mươi một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí.

Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí nên được nhận lại 27.348.000 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0005120 ngày 04-6-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ).

Ngoài ra, bản án tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Huỳnh Văn N và Châu Ngọc M kháng cáo yêu cầu:

- Không công nhận hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L và bị đơn là vợ ông N bà Châu Ngọc M.

- Không công nhận nghĩa vụ liên đới của ông N với bà Châu Ngọc M trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền là 1.304.813.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bốn triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

- Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 6 năm 2025 đối với các thửa đất là tài sản cá nhân của ông N.

- Đề nghị Tòa án xác định lại số tiền thực tế mà bà Nguyễn Thị Kim L đã cho bà Châu Ngọc M vay, số tiền bà Châu Ngọc M đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện Lê Thị Kim L1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện của bị đơn Huỳnh Văn N và Châu Ngọc M không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 sửa một phần Bản án sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp. Huỷ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu ông Huỳnh Văn N và bà Châu Ngọc M liên đới trả cho bà L tiền vay gốc tổng cộng 1.400.000.000 đồng, tiền lãi tổng cộng 23.240.000 đồng, tổng cộng gốc, lãi là 1.423.240.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến khi Tòa án giải quyết xong nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là *“Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”* là phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Huỳnh Văn N không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Văn N và Châu Ngọc M, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Châu Ngọc M và việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đảm bảo đúng quy định của pháp luật nhưng bị đơn bà Châu Ngọc M không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L cũng như không phản đối gì đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L nên yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L là có đủ căn cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thực hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*, nên chấp nhận.

Tuy nhiên, đối với số tiền lãi các bên thỏa thuận lãi suất là 5%/1tháng và bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M số tiền cụ thể sau:

Số tiền vay 500.000.000 đồng, ngày 12-9-2024 bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M 07 tháng (kể từ ngày vay), mỗi tháng 25.000.000 đồng, tổng cộng 175.000.000 đồng.

Số tiền vay 700.000.000 đồng, ngày 22-02-2025 bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M 02 tháng (kể từ ngày vay), mỗi tháng 35.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng.

Số tiền vay 200.000.000 đồng, ngày 02-3-2025 bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà M 01 tháng (kể từ ngày vay), với số tiền là 10.000.000 đồng.

Xét thấy lãi suất do các bên tự thỏa thuận nhưng trái quy định của pháp luật do đó cần thiết điều chỉnh lại lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự với mức lãi suất là 1,66666%/tháng nên lấy tròn là 1,67%/tháng và bà L cũng đồng ý điều chỉnh theo lãi suất 1,67%/1tháng các số tiền được tính như sau:

Đối với số tiền vay 500.000.000 đồng, ngày 12-9-2024.

Số tiền vay 500.000.000 đồng tính từ ngày 12-9-2024 đến ngày 12-10-2024 lãi suất tính $1,67\% \text{ tháng} \times 500.000.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} = 8.350.000 \text{ đồng}$. Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 8.350.000 đồng = 16.650.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 500.000.000 đồng – 16.650.000 đồng = 483.350.000 đồng.

Số tiền vay 483.350.000 đồng tính từ ngày 13-10-2024 đến ngày 13-11-2024 lãi suất tính $1,67\% \text{ tháng} \times 483.350.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} = 8.071.945 \text{ đồng}$ (làm tròn 8.072.000 đồng). Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 8.072.000 đồng = 16.928.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 483.350.000 đồng – 16.928.000 đồng = 466.422.000 đồng.

Số tiền vay 466.422.000 đồng tính từ ngày 14-11-2024 đến ngày 14-12-2024 lãi suất tính $1,67\% \text{ tháng} \times 466.422.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} = 7.789.247 \text{ đồng}$ (làm tròn 7.789.000 đồng). Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 7.789.000 đồng = 17.211.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 466.422.000 đồng – 17.211.000 đồng = 449.211.000 đồng.

Số tiền vay 449.211.000 đồng tính từ ngày 15-12-2024 đến ngày 15-01-2025 lãi suất tính $1,67\% \text{ tháng} \times 449.211.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} = 7.501.823 \text{ đồng}$ (làm tròn 7.502.000 đồng). Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 7.502.000 đồng = 17.498.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 449.211.000 đồng – 17.498.000 đồng = 431.713.000 đồng.

Số tiền vay 431.713.000 đồng tính từ ngày 16-01-2025 đến ngày 16-02-2025 lãi suất tính $1,67\% \text{ tháng} \times 431.713.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} = 7.209.607 \text{ đồng}$ (làm tròn 7.210.000 đồng). Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 7.210.000 đồng = 17.790.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 431.713.000 đồng – 17.790.000 đồng = 413.923.000 đồng.

Số tiền vay 413.923.000 đồng tính từ ngày 17-02-2025 đến ngày 17-3-2025 lãi suất tính $1,67\% \text{ tháng} \times 413.923.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} = 6.912.514 \text{ đồng}$ (làm tròn 6.913.000 đồng). Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 6.913.000 đồng =

18.087.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 413.923.000 đồng – 18.087.000 đồng = 395.836.000 đồng.

Số tiền vay 395.836.000 đồng tính từ ngày 18-3-2025 đến ngày 18-4-2025 lãi suất tính 1,67% tháng x 395.836.000 đồng x 1 tháng = 6.610.461 đồng (làm tròn 6.610.000 đồng). Lãi đã nhận là 25.000.000 đồng – 6.610.000 đồng = 18.390.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 395.836.000 đồng – 18.390.000 đồng = 377.446.000 đồng.

Nên số tiền vay ngày 12-9-2024 sau khi khấu trừ còn thiếu tiền gốc là 377.446.000 đồng.

Đối với số tiền vay 700.000.000 đồng, ngày 22-02-2025.

Số tiền vay 700.000.000 đồng tính từ ngày 22-02-2025 đến ngày 22-3-2025 lãi suất tính 1,67% tháng x 700.000.000 đồng x 1 tháng = 11.690.000 đồng. Lãi đã nhận là 35.000.000 đồng – 11.690.000 đồng = 23.310.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 700.000.000 đồng – 23.310.000 đồng = 676.690.000 đồng.

Số tiền vay 676.690.000 đồng tính từ ngày 23-3-2025 đến ngày 23-4-2025 lãi suất tính 1,67% tháng x 676.690.000 đồng x 1 tháng = 11.300.723 đồng (làm tròn 11.301.000 đồng). Lãi đã nhận là 35.000.000 đồng – 11.301.000 đồng = 23.699.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 676.690.000 đồng – 23.699.000 đồng = 652.991.000 đồng.

Nên số tiền vay ngày 22-02-2025 sau khi khấu trừ còn thiếu tiền gốc là 652.991.000 đồng.

Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng, ngày 02-3-2025

Số tiền vay 200.000.000 đồng tính từ ngày 02-3-2025 đến ngày 02-4-2025 lãi suất tính 1,67% tháng x 200.000.000 đồng x 1 tháng = 3.340.000 đồng. Lãi đã nhận là 10.000.000 đồng – 3.340.000 đồng = 6.660.000 đồng, nên số tiền lãi còn lại sẽ trừ vào số tiền gốc 200.000.000 đồng – 6.660.000 đồng = 193.400.000 đồng.

Nên số tiền vay ngày 02-3-2025 sau khi khấu trừ còn thiếu tiền gốc là 193.400.000 đồng.

Sau khi khấu trừ lãi đối với số tiền vay ngày 12-9-2024 còn thiếu gốc là 377.446.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 19-4-2025 đến ngày 18-8-2025 (ngày xét xử), là 03 tháng 29 ngày, lãi suất tính 1,67%/tháng. Số tiền 377.446.000 đồng x 1,67%/tháng x 03 tháng 29 ngày = 25.003.280 đồng, lấy tròn 25.003.000 đồng.

Sau khi khấu trừ lãi đối với số tiền vay ngày 22-02-2025 còn thiếu gốc là 652.991.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 24-4-2025 đến ngày 18-8-2025 (ngày xét xử), là 03 tháng 24 ngày, lãi suất tính 1,67%/tháng. Số tiền 652.991.000 đồng x 1,67%/tháng x 03 tháng 24 ngày = 41.438.808 đồng, lấy tròn 41.439.000 đồng.

Sau khi khấu trừ lãi đối với số tiền vay ngày 02-3-2025 còn thiếu gốc là 193.400.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 03-4-2025 đến ngày 18-8-2025 (ngày xét xử), là 04 tháng 15 ngày, lãi suất tính 1,67%/tháng. Số tiền 193.400.000 đồng x 1,67%/tháng x 04 tháng 15 ngày = 14.534.009 đồng, lấy tròn 14.534.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc là 377.446.000 đồng + 652.991.000 đồng + 193.400.000 đồng = 1.223.837.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi là 25.003.000 đồng + 41.439.000 đồng + 14.534.000 đồng = 80.976.000 đồng.

Do đó, số tiền vay bà M còn thiếu gốc là 1.223.837.000 đồng, tiền lãi là 80.976.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.304.813.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu ông Huỳnh Văn N phải liên đới cùng bà Châu Ngọc M trả số nợ trên. Còn ông Huỳnh Văn N không đồng ý cùng bà M liên đới trả số tiền trên cho bà L, vì ông N không có vay tiền của bà L, cũng không biết bà M vay tiền của bà L và không có sử dụng số tiền của bà M vay của bà L, nếu bà L cho rằng vợ chồng ông N vay tại sao khi cho bà M vay tiền không thông báo cho ông N biết và cũng không cho ông N ký tên vào biên nhận vay tiền. Hội đồng xét xử, xét thấy: Bà M là người trực tiếp vay tiền của bà L và ký biên nhận nợ với bà L, ông N không trực tiếp vay tiền của bà L. Tuy nhiên, việc vay tiền của bà L thì ông N và bà M là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, đang sống chung với nhau, quan hệ hôn nhân đến nay vẫn chưa chấm dứt. Ông N thừa nhận trong thời gian chung sống, bà M có hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển tiền, đồng thời là người đảm nhận chi tiêu các khoản chi phí sinh hoạt hằng ngày của gia đình, nên có căn cứ xác định việc bà M vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ chấp nhận buộc ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ liên đới cùng bà Châu Ngọc M trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim L theo quy định tại Điều 103, Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên toà phúc thẩm phía bị đơn trình bày là có trả cho nguyên đơn số tiền 1.190.000.000 đồng, đồng thời có cung cấp vi bằng ghi nhận nội dung file ghi âm giữa bà Châu Ngọc M và bà Nguyễn Thị Kim L nhưng nguyên đơn không thừa nhận có việc này và trong file ghi âm cũng không thể hiện nội dung bà L thừa nhận vấn đề nêu trên.

Với những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc bà Châu Ngọc M và ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vay còn thiếu gốc là 1.223.837.000 đồng, tiền lãi là 80.976.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.304.813.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các điều 103, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 10-6-2025, xét thấy cần phải đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn vì yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên tiếp tục duy trì đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp).

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Bản án sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án

nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp tuyên là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của ông N và bà M.

Do kháng cáo của ông N và bà M không được chấp nhận nên ông N và bà M phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là chưa phù hợp như Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 38; Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào các điều 103, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Văn N và Châu Ngọc M;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2025/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp.

Buộc bà Châu Ngọc M và ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vay còn thiếu gốc là 1.223.837.000 đồng, lãi là 80.976.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.304.813.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bốn triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp).

3. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Châu Ngọc M và ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ liên đới chịu 51.144.000 đồng (Năm mươi một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí.

Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí nên được nhận lại 27.348.000 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0005120 ngày 04-6-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 – Đồng Tháp.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền 0002002 ngày 28/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Châu Ngọc M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền 0002225 ngày 08/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng TT-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND KV 12;
- VKSND KV 12;
- Phòng THADS KV 12;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA (Châu).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Khắc Thịnh